

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2025/HNGĐ-PT  
Ngày: 27/02/2025;  
V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi  
con, chia tài sản khi ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Thế Hồng;

*Các Thẩm phán:* Ông Lê Văn Phận;

Ông Lê Minh Đạt.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Minh Phương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 63/2024/TLPT-HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 127/2024/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 164/2025/QĐPT-HNGĐ ngày 10 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Mai Hoàng N, sinh năm 1985;

Địa chỉ: 9 ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre; có mặt.

*Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Bà Phan Thị Hồng H, luật sư của Văn phòng L và cộng sự thuộc Đoàn luật sư tỉnh B; địa chỉ Văn phòng: 9, đường N, khu phố E, thành phố B, tỉnh Bến Tre; có mặt.

- *Bị đơn:* Chị Trần Ngọc H1, sinh năm 1982;

Địa chỉ: 9 ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre; có mặt.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn – anh Mai Hoàng N.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo nội dung bản án sơ thẩm:*

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 26/5/2023 cũng như lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa của anh Mai Hoàng N trình bày:*

Vào năm 2007 anh N và chị Trần Ngọc H1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được UBND xã A và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 03/12/2007. Thời gian đầu vợ chồng sống hòa thuận hạnh phúc, những năm về sau cả hai phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống. Thời gian gần đây cả hai thường xuyên cãi nhau, thậm chí có lần dẫn đến xô xát. Chị H1 nhiều lần nói lại sự việc không đúng sự thật dẫn đến cãi và làm người khác hiểu lầm về anh N. Gia đình nhiều lần hòa giải nhưng anh N và chị H1 không tìm được tiếng nói chung. Nay xét thấy mâu thuẫn vợ chồng ngày càng nhiều, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không còn nên anh N yêu cầu ly hôn chị H1.

Về con chung : Khi sống chung anh N và chị H1 có 02 con chung Mai Trần Nhật Đ, sinh ngày 09/9/2008 và Mai Ngọc Tường V, sinh ngày 15/11/2016. Anh N đồng ý giao các con chung cho chị H1 trực tiếp nuôi dưỡng. Anh N đồng ý cấp dưỡng theo quy định pháp luật cho đến khi các con chung 18 tuổi. Thời gian anh N bắt đầu cấp dưỡng khi có bản án hoặc quyết định của tòa án có hiệu lực pháp luật. Đối với yêu cầu chị H1 yêu cầu anh N cấp dưỡng 02 con chung bắt đầu từ tháng 01/2020 (từ khi vợ chồng có mâu thuẫn) với mức 4.000.000 đồng/tháng cho 02 con chung đến khi nào con chung 18 tuổi thì anh N không đồng ý. Tại vì từ thời gian đó anh N và chị H1 có mâu thuẫn nhưng anh N vẫn quan tâm, hỗ trợ con bình thường.

Về tài sản chung: Khi sống chung anh N và chị H1 có tạo lập được các tài sản chung như: Thửa đất số 34, tờ bản đồ số 01 diện tích 3.044,9 m<sup>2</sup> (đã bị điện gió thu hồi 144 m<sup>2</sup> nên diện tích còn lại 2.900,9 m<sup>2</sup>) tọa lạc xã A; 06 con bò; xe mô tô Honda PCX; chuồng nuôi bò; chòi canh tôm; căn nhà tầng cấp 4 nằm trên thửa đất số 57 và 39 tờ bản đồ số 01 (phần đất là của cá nhân tôi); 02 hồ nước tròn.

Đối với thửa đất số 34, tờ bản đồ số 01 diện tích 3.044,9 m<sup>2</sup> (đã bị điện gió thu hồi 144 m<sup>2</sup> nên diện tích còn lại 2.900,9 m<sup>2</sup>) tọa lạc xã A tôi yêu cầu tôi tiếp tục được quản lý, sử dụng đất và đồng ý trả ½ giá trị đất lại cho chị H1 theo giá mà hội đồng định giá đã định. Không đồng ý theo đề nghị chia cắt thửa đất của chị H1 vì sẽ ảnh hưởng đến giá trị sử dụng đất sau này. Nếu chị H1 yêu cầu được quản lý, sử dụng đất thì trả ½ giá trị đất lại cho tôi theo giá mà hội đồng định giá đã định.

Đối với căn nhà tường cấp 4 nằm trên thửa đất số 57 và 39 tờ bản đồ số 01 và mái che nhà: Anh N yêu cầu được tiếp tục quản lý, sử dụng nhà, mái che và đồng ý trả  $\frac{1}{2}$  giá trị căn nhà và mái che theo giá Hội đồng định giá đã định cho chị H1. Đối với chòi canh tôm: Anh N yêu cầu được tiếp tục quản lý, sử dụng chòi canh tôm và đồng ý trả  $\frac{1}{2}$  giá trị chòi canh tôm theo giá Hội đồng định giá đã định cho chị H1. Đối với chuồng bò: Anh N yêu cầu được tiếp tục quản lý, sử dụng chuồng bò và đồng ý trả  $\frac{1}{2}$  giá trị chuồng bò theo giá Hội đồng định giá đã định cho chị H1. Đối với xe mô tô PCX biển số 71-C3 157.78: Anh N yêu cầu được tiếp tục quản lý, sử dụng xe và đồng ý trả  $\frac{1}{2}$  giá trị xe theo giá Hội đồng định giá đã định cho chị H1. Đối với 02 hồ nước tròn di chuyển được: Anh N yêu cầu được tiếp tục quản lý, sử dụng 02 hồ nước và đồng ý trả  $\frac{1}{2}$  giá trị 02 hồ nước theo giá Hội đồng định giá đã định cho chị H1. Đối với 06 con bò anh N yêu cầu được tiếp tục trực tiếp quản lý, chăm sóc 06 con bò và đồng ý trả  $\frac{1}{2}$  giá trị 06 con bò theo giá Hội đồng định giá đã định cho chị H1. Đối với yêu cầu trả 01 con bò cho cha chị H1 theo yêu cầu của chị H1, anh N không đồng ý.

Đối với các cây trồng có trên đất và các thiết bị nuôi tôm, cùng các tài sản có trên đất khác anh N không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết các tài sản đó. Anh N và chị H1 sẽ tự thỏa thuận giải quyết. Đối với yêu cầu phản tố của chị H1, anh N không đồng ý tại vì: Thửa đất số 57 và 39 tờ bản đồ số 01 có căn nhà anh N và chị H1 trên đó có nguồn gốc của cha mẹ ruột anh N cho cá nhân anh N vào năm 2016, không cho chung vợ chồng. Khi đó anh N và chị H1 không có nhà để ở nên nghĩ là vợ chồng nên anh N và chị H1 có cùng bỏ tiền bơm phân đất phía sau lên để có nền cất nhà như hiện nay. Đối với phần đất phía sau sau khi bơm hình thành nên cái vuông thì anh N và chị H1 có bỏ vốn chung để nuôi tôm nhằm phát triển kinh tế gia đình chung. Phần đất là tài sản riêng cá nhân của anh N nhưng nghĩ là vợ chồng hiện không có nhà ở nên anh N có cùng chị H1 góp vốn cất nhà để ở. Từ khi được cấp QSDĐ cho đến nay anh N không có mang đất đi thế chấp, vay vốn. Đối với lời trình bày của chị H1 về 02 thửa đất số 57 và 39 tờ bản đồ số 01 và các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của chị H1 như file ghi âm anh N không có ý kiến, anh N yêu cầu Tòa án xem xét đánh giá.

Đối với số tiền bảo hiểm mà chị H1 yêu cầu anh N trả lại  $\frac{1}{2}$  tiền đã đóng cụ thể là 31.813.500 đồng anh N đồng ý trả lại cho chị H1 số tiền đó.

Nợ chung: Không có.

Anh N đồng ý với các biên bản định giá mà Hội đồng định giá đã định và đồng ý với các họa đồ đo đạc hiện trạng thửa đất mà Tòa án tiến hành đo. Thống nhất phần đất theo thỏa thuận với hộ giáp ranh khi đo đạc. Phần đất thửa giáp ranh không yêu cầu.

*Theo đơn phản tố đề ngày 20/5/2024 và lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bị đơn chị Trần Ngọc H1 trình bày: Chị H1 thống nhất với lời trình bày của anh N về thời gian kết hôn và con chung. Cuộc sống hôn nhân vợ chồng bắt đầu từ đầu năm 2020 đã phát sinh mâu thuẫn trầm trọng nên không còn hạnh phúc. Nay anh N yêu cầu ly hôn thì chị H1 đồng ý ly hôn.*

Về con chung: Khi sống chung chị H1 và anh N có 02 con chung Mai Trần Nhật Đ, sinh ngày 09/9/2008 và Mai Ngọc Tường V, sinh ngày 15/11/2016. Chị H1 yêu cầu được trực tiếp nuôi các con chung. Từ tháng 11 năm 2020 anh N đã không còn hỗ trợ tiền nuôi con chung hàng tháng nên chị H1 yêu cầu anh N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung từ tháng 11 năm 2020 cho đến khi các con chung 18 tuổi với mức 4.000.000 đồng/tháng cho 02 con chung.

Về tài sản chung: Chị H1 vẫn giữ yêu cầu phản tố. Ngoài các tài sản chung mà anh N trình bày thì còn có tài sản chung là thửa đất số 57 và 39 tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại xã A được cha mẹ chồng chung vợ chồng vào năm 2016. Nay chị H1 yêu cầu như sau: Đối với đất số 34, tờ bản đồ số 01 diện tích 3.044,9 m<sup>2</sup> (đã bị điện gió thu hồi 144 m<sup>2</sup> nên diện tích còn lại 2.900,9 m<sup>2</sup>) tọa lạc xã A chị H1 yêu cầu chia hai, chị H1 nhận ½ diện tích thửa đất cụ thể là thửa 34a diện tích 1450.4 m<sup>2</sup> theo họa đồ đo đạc ngày 11/6/2024. Đối thửa đất số 57 và 39 tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại xã A chị H1 yêu cầu anh N phải chia cho chị H1 ½ diện tích các thửa đất trên cụ thể các thửa 57B, 57F, 39A, 39F, 39 tổng diện tích: 2640.9 m<sup>2</sup>. Đối với căn nhà tầng cấp 04 nằm trên thửa đất 57 và 39 tờ bản đồ số 01 và mái che nhà: Chị H1 đồng ý để anh N được tiếp tục quản lý, sử dụng nhà, mái che và yêu cầu anh N trả cho chị H1 ½ giá trị căn nhà và mái che theo giá Hội đồng định giá đã định. Đối với chòi canh tôm: Chị H1 đồng ý để anh N được tiếp tục quản lý, sử dụng chòi canh tôm và yêu cầu anh N trả ½ giá trị chòi canh tôm theo giá Hội đồng định giá đã định. Đối với chuồng bò chị H1 đồng ý để anh N được tiếp tục quản lý, sử dụng chuồng bò và yêu cầu anh N trả ½ giá trị chuồng bò theo giá Hội đồng định giá đã định. Đối với xe Moto PCX biển số 71-C3 157.78 chị H1 đồng ý để anh N được tiếp tục quản lý, sử dụng xe và yêu cầu anh N trả lại cho chị H1 giá trị chiếc xe là 30.000.000 đồng. 02 hồ nước tròn di chuyển được chị H1 yêu cầu được quản lý, sử dụng 02 hồ nước và trả ½ giá trị 02 hồ nước theo giá Hội đồng định giá đã định cho anh N. 06 con bò chị H1 yêu cầu và anh N phải trả cho cha ruột chị H1 tên Trần Thanh D 01 con bò vì con bò này do ông D cho riêng chị H1, không cho anh N. Chị H1 chỉ đồng ý chia 05 con bò, chia giá Hội đồng định giá đã định và chị H1 yêu cầu được nuôi, chị H1 trả giá trị cho anh N. Đối với các cây trồng có trên đất và các thiết bị nuôi tôm, cùng các tài sản có trên đất khác chị H1 không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết các tài sản đó. Chị H1 và anh N sẽ tự thỏa thuận giải quyết. Chị H1 yêu cầu anh N trả cho ½ giá trị tiền bảo hiểm đã đồng là 31.813.500 đồng. Vợ chung không có.

Chị H1 đồng ý với các biên bản định giá mà Hội đồng định giá đã định và đồng ý với các họa đồ đo đạc hiện trạng thửa đất mà Tòa án tiến hành đo. Thống nhất phân đất theo thỏa thuận với hộ giáp ranh khi đo đạc. Phần đất thửa giáp ranh không yêu cầu.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú đưa vụ án ra xét xử.

*Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 127/2024/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 10 năm 2024, Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 207/QĐ-SCBSBA ngày 13/10/2024 Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú đã quyết định (tóm tắt):*

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Mai Hoàng N và chị Trần Ngọc H1.

Anh Mai Hoàng N và chị Trần Ngọc H1 được ly hôn.

Anh Mai Hoàng N và chị Trần Ngọc H1 không yêu cầu nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về con chung: Mai Trần Nhật Đ, sinh ngày 09/9/2008 và Mai Ngọc Tường V, sinh ngày 15/11/2016. Chị Trần Ngọc H1 trực tiếp nuôi, anh Mai Hoàng N cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu 2.000.000 đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 10 năm 2024 đến khi hai cháu tròn 18 tuổi.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên. Vì lợi ích của con chung trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức đóng góp cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

3. Về tài sản chung:

Anh Mai Hoàng N được sử dụng thửa đất số 34, tờ bản đồ số 01 diện tích 2.900,9 m<sup>2</sup> tọa lạc xã A. Một phần thửa đất số 57 (qua đo đạc là thửa 57C, 57D, 57F), tờ bản đồ số 01, xã A có diện tích 273,3 m<sup>2</sup>. Một phần thửa đất số 39 (qua đo đạc thửa 39A, 39B, 39D, 39E, 39G) tờ bản đồ số 01, xã A có diện tích 1.064,3 m<sup>2</sup>. Căn nhà cấp 4, chuồng bò, chòi canh tôm, 01 xe Moto PCX biển số 71-C3 157.78, 06 con bò.

Chị Trần Ngọc H1 được sử dụng một phần thửa đất số 57 (qua đo đạc là thửa 57B) tờ bản đồ số 01, xã A, có diện tích 275,7 m<sup>2</sup>. Một phần thửa 39 (qua đo đạc thửa 39, 39F) tờ bản đồ số 01, xã A, có diện tích 2.364,1 m<sup>2</sup>. 02 hồ nước.

Anh Mai Hoàng N có nghĩa vụ hoàn trả giá trị chênh lệch cho chị Trần Ngọc H1 là 298.038.500 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 17/10/2024, nguyên đơn - anh Mai Hoàng N có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, anh yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại nội dung chia tài sản chung vì theo anh việc Tòa án cấp sơ thẩm chia 3 thửa đất 34, 57, 39 như quyết định của bản án sơ thẩm là không phù hợp với giá trị đất và công sức của anh.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung khởi kiện. Bị đơn thay đổi nội dung kháng cáo với lý do Tòa án cấp sơ thẩm đã có quyết định sửa chữa bổ sung bản án đối với thửa 34. Anh chỉ yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chia lại đối với các thửa 57, 39 để cho anh được nhận  $\frac{3}{4}$ , chị H2 nhận  $\frac{1}{4}$ . Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xem xét lại giá trị quyền sử dụng đất theo đúng biên bản định giá để giải quyết cho phù hợp và chấp nhận kháng cáo của anh N.

Bị đơn - chị H1 không đồng ý yêu cầu kháng cáo của anh N, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Nhận thấy bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm của TAND huyện Thạnh Phú nhận định và tuyên xử là có căn cứ. Tuy nhiên, có nhầm lẫn giá trị đất của thửa 39 như đã nêu trên nên cần phải sửa một phần bản án. Kháng cáo của anh N có cơ sở một phần nên được chấp nhận 01 phần. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận 01 phần kháng cáo của anh Mai Hoàng N, sửa Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 127/2024/HNGĐ-ST ngày 03, 04/10/2024 của TAND huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre theo hướng xác định lại giá đất của thửa 39 theo biên bản định giá là 100.000 đồng/m<sup>2</sup> để tính giá trị chia tài sản chung vợ chồng; các phần khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị giữ nguyên; án phí tính lại theo quy định.

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng. Xét kháng cáo của nguyên đơn – anh Mai Hoàng N và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre. Hội đồng xét xử nhận định:*

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn – anh Mai Hoàng N kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Đối với nội dung về quan hệ hôn nhân, về con chung của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên đã phát sinh hiệu lực pháp luật, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[2.2] Về yêu cầu kháng cáo của ông D1 đối với tài sản chung, nợ chung, Hội đồng xét xử xét thấy:

Anh N và chị H1 thống nhất tài sản chung gồm: Thửa đất số 34, tờ bản đồ số 01 diện tích 3.044,9 m<sup>2</sup> (đã bị điện gió thu hồi 144 m<sup>2</sup> nên diện tích còn lại 2.900,9 m<sup>2</sup>) tọa lạc xã A; 06 con bò; xe mô tô Honda PCX; chuồng nuôi bò; chòi canh tôm; căn nhà cấp 4 nằm trên thửa đất 57 và 39 tờ bản đồ số 01; 02 hồ nước tròn.

Chị H1 có đơn yêu cầu phản tố đối với thửa đất số 57 và 39 tờ bản đồ số 01 xã A và tiền bảo hiểm 63.627.000 đồng chia hai. Chị H1 không đồng ý chia 01 con bò mà ba chị H1 cho riêng chị.

Các đương sự thống nhất kết quả định giá của Tòa án cấp sơ thẩm.

[2.3] Đối với thửa đất số 34, tờ bản đồ số 01 diện tích 3.044,9 m<sup>2</sup> (đã bị điện gió thu hồi 144 m<sup>2</sup> nên diện tích còn lại 2.900,9 m<sup>2</sup>) tọa lạc xã A:

Anh N yêu cầu tiếp tục được quản lý, sử dụng đất và đồng ý trả ½ giá trị đất lại cho chị H1 theo giá mà hội đồng định giá đã định. Không đồng ý theo đề nghị chia cắt thửa đất của chị H1 vì sẽ ảnh hưởng đến giá trị sử dụng đất sau này. Nếu chị H1 yêu cầu được quản lý, sử dụng đất thì trả ½ giá trị đất lại cho anh N theo giá mà hội đồng định giá đã định. Chị H1 yêu cầu được nhận thửa 34a, tờ bản đồ số 01 qua đo đạc diện tích 1450.4 m<sup>2</sup>. Chị H1 không đồng ý nhận toàn bộ phần đất và thối giá trị lại cho anh N vì chị H1 không có tiền. Xét thấy phần đất thửa số 34 có diện tích 2.900,9 m<sup>2</sup> phần đất không có lối đi nếu chia hai diện tích nhỏ, khó khăn trong quản lý sử dụng nên cần giao cho một người quản lý sử dụng. Anh N đồng ý nhận đất và trả giá trị lại cho chị H1 nên để anh N quản lý sử dụng thửa đất số 34, tờ bản đồ số 01, xã A.

Qua định giá phần đất có giá 130.000 đồng/m<sup>2</sup> nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xác định 150.000 đồng/m<sup>2</sup> là không đúng với giá ghi trong Biên bản định giá ngày 02/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú (BL 44). Do đó, cần điều chỉnh lại giá cho phù hợp. Tổng giá trị đất thửa đất số 34, tờ bản đồ số 01 diện tích 2.900,9 m<sup>2</sup> x 130.000 đồng = 377.117.000 đồng. Do đó, anh N phải trả lại cho chị H1 ½ là 188.558.500 đồng. Nội dung này Tòa án cấp sơ thẩm đã có quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm nên tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn rút kháng cáo.

[2.4] Đối với thửa đất số thửa đất số 57 và 39 tờ bản đồ số 01:

Anh N trình bày cha mẹ anh cho riêng anh vào năm 2019 nên anh N không

đồng ý chia theo yêu cầu của chị H1. Xét thấy phần đất thừa đất số 57, 39, tờ bản đồ số 01 theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2017 do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất chi nhánh huyện T cung cấp là ông Mai Văn H3 tặng cho anh Mai Hoàng N vào năm 2017 nhưng trong thời gian này anh N và chị H1 đã là vợ chồng và phần đất thừa đất số 57 anh N và chị H1 cất nhà cấp 4 trên đất, thửa đất số 39 anh N chị H1 nhận đất có cải tạo đất là bom hình thành nên cái vuông thì anh N và chị H1 có bỏ vốn chung để nuôi tôm nhằm phát triển kinh tế gia đình chung, làm chuồng trại chăn nuôi trên đất.

Mặt khác, anh N cũng thừa nhận trong quá trình quản lý đất anh chị có đưa cho anh N1 100.000.000 đồng tại tòa anh N thừa nhận anh N1 cho phần đất của anh N1, do anh N1 có vợ nên anh N, chị H1 đưa 100.000.000 đồng coi như anh N1 cho đất anh, số tiền 100.000.000 đồng là tiền chung của vợ chồng.

Như vậy, anh N đã đưa phần đất cha mẹ cho vào sử dụng chung của vợ chồng và được tặng cho trong thời kỳ hôn nhân, một phần đất của anh Mai Hoàng N1 cho anh N và chị H1 đưa cho anh N1 100.000.000 đồng để quản lý sử dụng đất nên được xem là tài sản chung của vợ chồng. Chị H1 yêu cầu chia là có căn cứ và nên chia đều phần đất này. Phần đất khi đo đạc chị H1 yêu cầu ở thửa 57B, 57F, 39A, 39F, 39 có tổng diện tích 2.640,9 m<sup>2</sup>. Nhưng thửa 57F diện tích 0,3 m<sup>2</sup>, thửa 39A có diện tích 0,8 m<sup>2</sup> hiện trạng là bức tường nhà nên để đảm bảo không thiệt hại căn nhà nên để phần đất này cho anh N sử dụng.

Việc chia đất nguyên đơn, bị đơn đều có ý kiến phần đất giao cho bị đơn thì ảnh hưởng việc sử dụng đất của bị đơn nhưng tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn khẳng định là tự khắc phục để sử dụng.

Do đó, chị H1 được sử dụng thửa đất 57B (275,7m<sup>2</sup>), 39F (7,4m<sup>2</sup>), 39 (2.356,7m<sup>2</sup>) có tổng diện tích là 2.639,8 m<sup>2</sup>. Phần đất anh N được sử dụng phần đất thửa 57C (183,4m<sup>2</sup>), 57D (89,6m<sup>2</sup>), 57F (0,3m<sup>2</sup>), 39A (0,8m<sup>2</sup>), 39B (58,3m<sup>2</sup>), 39D (51,8m<sup>2</sup>), 39E (30,8m<sup>2</sup>), 39G (924,6m<sup>2</sup>) có diện tích là 1.339,3 m<sup>2</sup>.

Việc phân chia đất quyền sử dụng đất của bản án sơ thẩm đối với thửa 57 không đảm bảo diện tích tách thửa tối thiểu. Tuy nhiên, diện tích được chia khi hợp thửa thì thửa đất được hình thành từ việc hợp thửa đất có diện tích, kích thước tối thiểu và các điều kiện khác đảm bảo các quy định tại Điều 3, Điều 4 của Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 24/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc quy định điều kiện tách thửa đất, hợp thửa đất, diện tích tối thiểu được tách thửa đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

[2.4.1] Thửa 57, diện tích chia là 549,1m<sup>2</sup> có giá là 1.500.000 đồng/m<sup>2</sup> thành tiền là 823.650.000 đồng, mỗi người nhận ½ giá trị là 411.825.000 đồng. Chị H1 nhận diện tích 275,7m<sup>2</sup> thành tiền 413.550.000 đồng; anh N nhận 273,4m<sup>2</sup> thành tiền 410.100.000 đồng. Chị H1 nhận phần nhiều hơn nên có nghĩa vụ hoàn lại cho anh N số tiền 1.725.000 đồng.



[2.4.2] Thửa 39, các bên thống nhất diện tích 3.437,8m<sup>2</sup> có giá là 100.000 đồng/m<sup>2</sup> thành tiền 343.780.000 đồng, mỗi người nhận ½ giá trị là 171.890.000 đồng. Chị H1 nhận diện tích 2.364,1m<sup>2</sup> thành tiền 236.410.000 đồng; anh N nhận diện tích 1.73,7m<sup>2</sup> thành tiền 107.370.000 đồng. Chị H1 nhận phần nhiều hơn nên có nghĩa vụ hoàn giá trị chênh lệch cho anh N số tiền 64.520.000 đồng. Tuy nhiên, bản án xác định giá của thửa 39 là 150.000 đồng/m<sup>2</sup> để tính giá trị thửa đất và chia cho anh N, chị H1 là không đúng với giá ghi trong Biên bản định giá ngày 02/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú; làm tăng giá trị tài sản các bên được nhận. Điều này đã ảnh hưởng đến nghĩa vụ của các bên phải bù trừ cho nhau và nghĩa vụ nộp án phí nên cần phải sửa bản án đối với giá trị của thửa đất này.

[2.4.3] Đối với căn nhà tường cấp 4 nằm trên thửa đất số 57 và 39 tờ bản đồ số 01 và mái che nhà, anh N và chị H1 thống nhất anh N được tiếp tục quản lý, sử dụng nhà, mái che và đồng ý thối ½ giá trị căn nhà và mái che. Xét thấy qua định giá giá tổng giá trị là 269.850.000 đồng. Anh N được quyền quản lý sử dụng và có nghĩa vụ giao lại cho chị H1 ½ giá trị căn nhà là 134.925.000 đồng.

[2.4.5] Đối với chòi canh tôm được định giá là 8.113.000 đồng. Anh N được quyền quản lý sử dụng và có nghĩa vụ giao lại cho chị H1 ½ giá trị là 4.056.500 đồng.

[2.4.6] Đối với chuồng bò được định giá là 33.384.000 đồng. Anh N được quyền quản lý sử dụng và có nghĩa vụ giao lại cho chị H1 ½ giá trị là 16.692.000 đồng.

[2.4.7] Đối với xe mô tô PCX biển số 71-C3 157.78 được định giá là 20.000.000 đồng. Anh N được quyền sở hữu và có nghĩa vụ trả ½ giá trị cho chị H1 là 10.000.000 đồng.

[2.4.8] Đối với 02 hồ nước tròn được định giá là 7.296.000 đồng. Chị H1 được quyền sở hữu và trả lại giá trị cho anh N là 3.648.000 đồng.

[2.4.9] Đối với 06 con bò giá 30.000.000 đồng. Anh N sở hữu và phải trả giá trị cho chị H1 là 15.000.000 đồng.

[2.2.9] Đối với số tiền bảo hiểm 63.627.000 đồng anh N, chị H1 thỏa thuận anh N có nghĩa vụ trả lại cho chị H1 31.813.500 đồng.

[2.2.10] Đối với các cây trồng có trên đất và các thiết bị nuôi tôm, cùng các tài sản có trên đất khác anh N, chị H1 không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết các tài sản nên không đề cập.

[2.2.11] Như vậy, tổng giá trị tài sản tranh chấp là 1.976.817.000 đồng, được chia 2, mỗi người được nhận là 988.408.500 đồng. Phần tài sản anh N được nhận khi chia có tổng giá trị là 1.319.561.000 đồng. Chị H1 được nhận khi

chia có tổng giá trị là 657.256.000 đồng. Anh N có nghĩa vụ trả lại cho chị H1 phần giá trị chênh lệch là 331.152.500 đồng.

[2.3] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy Toà án cấp sơ thẩm đã xem xét giải quyết toàn diện các yêu cầu của đương sự; việc chia tài sản của anh N, chị H1 khi ly hôn phù hợp nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn được quy định tại Điều 59 và Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên, do có sai sót trong việc tính toán không đúng với giá ghi trong Biên bản định giá ngày 02/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú nên Hội đồng xét xử phúc thẩm tính toán lại và sửa một phần bản án sơ thẩm.

Hội đồng xét xử phúc thẩm cũng lưu ý đối với Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 127/2024/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre chia quyền sử dụng đất nhưng không có kèm theo hoạ đồ thửa đất, đây là thiếu sót. Toà án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm để đảm bảo việc thi hành án dân sự.

[3] Anh N kháng cáo là có căn cứ một phần. Do đó, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của anh N, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm.

[4] Quan điểm của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là có phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí:

[6.1] Hội đồng xét xử phúc thẩm tính lại án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch (giá trị phần tài sản mà anh N, chị H1 được chia) cho phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Anh N, chị H1 mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 41.652.255 đồng.

[6.2] Do kháng cáo được chấp nhận nên anh N không phải chịu án phí phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Mai Hoàng N;

Sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 127/2024/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến

Tre.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ vào Điều 28, điểm a, khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 55, 57, 58, 59, 62, 63, 68, 69, 70, 71, 72, 73 Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Mai Hoàng N và chị Trần Ngọc H1.

Anh Mai Hoàng N và chị Trần Ngọc H1 được ly hôn.

Anh Mai Hoàng N và chị Trần Ngọc H1 không yêu cầu nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về con chung: Mai Trần Nhật Đ, sinh ngày 09/9/2008 và Mai Ngọc Tường V, sinh ngày 15/11/2016. Chị Trần Ngọc H1 trực tiếp nuôi, anh Mai Hoàng N cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu 2.000.000 đồng/tháng (Hai triệu đồng/tháng), thời gian cấp dưỡng từ tháng 10 năm 2024 đến khi hai cháu tròn 18 tuổi.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên. Vì lợi ích của con chung trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức đóng góp cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

3. Về tài sản chung:

3.1. Anh Mai Hoàng N được sử dụng thửa đất số 34, tờ bản đồ số 01 diện tích 2.900,9 m<sup>2</sup> tọa lạc xã A. Một phần thửa đất số 57 (qua đo đạc là thửa 57C, 57D, 57F), tờ bản đồ số 01, xã A có diện tích 273,3 m<sup>2</sup>. Một phần thửa đất số 39 (qua đo đạc thửa 39A, 39B, 39D, 39E, 39G) tờ bản đồ số 01, xã A có diện tích 1.064,3 m<sup>2</sup>. Căn nhà cấp 4, chuồng bò, chòi canh tôm, 01 xe Moto PCX biển số 71-C3 157.78, 06 con bò.

(Có hoạ đồ kèm theo)

3.2. Chị Trần Ngọc H1 được sử dụng một phần thửa đất số 57 (qua đo đạc là thửa 57B) tờ bản đồ số 01, xã A, có diện tích 275,7 m<sup>2</sup>. Một phần thửa 39 (qua đo đạc thửa 39, 39F) tờ bản đồ số 01, xã A, có diện tích 2.364,1 m<sup>2</sup>. 02 hồ nước.

(Có hoạ đồ kèm theo)

3.3. Anh Mai Hoàng N có nghĩa vụ hoàn trả giá trị chênh lệch cho chị Trần Ngọc H1 là 331.152.500 đồng (Ba trăm ba mươi một triệu một trăm năm mươi hai nghìn năm trăm đồng).

3.4. Anh Mai Hoàng N, chị Trần Ngọc H1 được quyền liên hệ cơ quan, tổ chức có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất mà anh N, chị H1 được nhận nêu trên theo quy định của pháp luật về đất đai.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Chi phí tố tụng: Tổng cộng là 13.632.200 đồng, anh Mai Hoàng N phải nộp là 6.816.100 đồng, chị Trần Ngọc H1 phải nộp là 6.816.100 đồng. Anh N, chị H1 đã nộp xong.

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. Án phí ly hôn: Anh Mai Hoàng N phải nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ tạm ứng án phí anh N đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000184 ngày 05/10/2024 của Chi cục Thi hành án huyện Thạnh Phú.

5.2. Án phí cấp dưỡng nuôi con: Anh Mai Hoàng N phải nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

5.3. Án phí dân sự có giá ngạch (giá trị phần tài sản được chia): Anh Mai Hoàng N và chị Trần Ngọc H1 mỗi người phải nộp là 41.652.255 đồng (Bốn mươi một triệu sáu trăm năm mươi hai nghìn hai trăm năm mươi lăm đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh N đã nộp theo biên lai thu số 0000185 ngày 05/10/2024 của Chi cục Thi hành án huyện Thạnh Phú là 4.812.500 đồng. Chị H1 đã nộp theo biên lai thu số 0001480 ngày 29/7/2024 của Chi cục Thi hành án huyện Thạnh Phú là 3.465.000 đồng. Buộc anh Mai Hoàng N phải nộp thêm 36.839.755 đồng (Ba mươi sáu triệu tám trăm ba mươi chín nghìn bảy trăm năm mươi lăm đồng). Buộc chị Trần Ngọc H1 phải nộp thêm 38.187.255 đồng (Ba mươi tám triệu một trăm tám mươi bảy nghìn hai trăm năm mươi lăm đồng).

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Mai Hoàng N không phải chịu nên được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0005874 ngày 21/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và*

*Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Thạnh Phú;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THAHS tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(Đã ký)*

**Nguyễn Thế Hồng**